

Bản án số: 20/2022/DS-PT
Ngày: 26/4/2022.
Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Đình Nam và ông Võ Đình Sớm

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 26/4/2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 83/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 2 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn T; địa chỉ: thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn:* Ông Rơ Lan V, bà Rơ Châm B; địa chỉ: Làng T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Rơ Châm B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Phan Văn T trình bày:

Ngày 05-5-2019, anh Phan Văn T có bán cho ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B 01 chiếc xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C – 00.447 kèm theo rơ moóc, xe đứng tên doanh nghiệp tư nhân D, giá bán xe hai bên thống nhất là 260.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông V và bà B đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho anh T số tiền là 100.000.000 đồng và bán lại cho anh T 01 chiếc xe KaMaz ben, biển kiểm soát 81K – 5398 với giá là 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 60.000.000 đồng, ông V và bà B hẹn trả trong thời hạn 02 tháng là ngày 05-7-2019, sau khi thanh toán tiền xong thì các bên sẽ làm thủ tục sang tên xe theo quy định. Khi mua bán, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Sau đó, ông V nói ông V có một chiếc xe ô tô biển kiểm soát 82C – 00.007 hiện đang bị Công an huyện I, tỉnh

Kon Tum bắt giữ, nếu lấy được xe này ra sẽ bán lại cho anh T để trả hết tiền nợ. Ngày 20-10-2019, ông V có đưa cho anh T số tiền là 18.000.000 đồng và 01 biên bản vi phạm hành chính về giao thông nhờ anh T đi nộp phạt để lấy xe ra. Anh T đã đi cùng anh K là người bên phía ông V đến liên hệ Công an huyện I để lấy xe nhưng vì xe hết niên hạn sử dụng, người điều khiển xe không có giấy phép lái xe nên không lấy được. Anh T có gọi điện thoại thông báo cho ông V về việc không lấy được xe và anh T lấy số tiền 5.000.000 đồng trong số tiền đã nhận của ông V là 18.000.000 đồng, còn 13.000.000 đồng anh T đưa cho anh K để trả lại cho ông V. Như vậy, vợ chồng ông V và bà B vẫn còn nợ tiền mua xe ô tô của anh T là 55.000.000 đồng. Anh T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông V trả tiền còn thiếu nhưng đến nay ông V và bà B vẫn chưa trả. Do vậy, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V và bà B phải trả cho anh T số tiền mua xe còn nợ là 55.000.000 đồng, không đồng ý với việc ông V cho rằng ông V không đồng ý về việc anh T đưa số tiền 13.000.000 đồng cho anh K để trả cho ông V vì ông V chưa nhận được tiền và chỉ còn nợ lại số tiền là 42.000.000 đồng. Anh T không đồng ý với đề nghị của ông V và bà B về việc hai bên trả lại xe đã mua bán và tiền đã nhận cho nhau.

Bị đơn là ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B trình bày:

Trong tháng 02-2019, xe chở máy đào của em ông V bị Công an huyện I, tỉnh Kon Tum bắt giữ. Một tháng sau, ông V có nghe ông K giới thiệu anh T có thể lấy xe ra. Sau đó anh T có sang nhà gặp vợ chồng ông V và bà B đặt vấn đề về việc anh T sẽ bán cho vợ chồng ông V chiếc xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C – 00.447 kèm theo rơ moóc, xe đứng tên doanh nghiệp tư nhân D, giá bán xe hai bên thống nhất là 260.000.000 đồng. Anh T đồng ý mua 01 chiếc xe KaMaz ben, biển kiểm soát 81K – 5398 của vợ chồng ông V với giá là 100.000.000 đồng, vợ chồng ông V sẽ bù thêm số tiền là 100.000.000 đồng, sau khi thanh toán tiền xong sẽ làm thủ tục sang tên xe. Tổng số tiền vợ chồng ông V đã trả cho anh T là 200.000.000 đồng và 18.000.000 đồng, còn nợ lại anh T số tiền là 42.000.000 đồng nhưng với điều kiện là anh T phải lấy xe chở máy đào bị bắt giữ ra. Sau đó đến tháng 7-2019, ông V đã nhiều lần gọi điện thoại cho anh T hỏi về việc lấy xe bị bắt giữ nhưng anh T lấy nhiều lý do không thực hiện như thỏa thuận là phải lấy xe của em ông V bị bắt ở Kon Tum ra, chỉ yêu cầu ông V phải chuyển khoản trả cho anh T số tiền mua xe còn nợ. Ông V và bà B không biết việc anh T đưa cho anh K số tiền 13.000.000 đồng trong số tiền đã nhận là 18.000.000 đồng vì đến nay anh K cũng chưa trả cho ông V và bà B, anh T là người nhận tiền nên không đồng ý trừ số tiền này cho anh K. Vì các lý do trên, vợ chồng ông V, bà B không chấp nhận T bộ yêu cầu của anh T. Đề nghị tòa án giải quyết buộc anh T phải trả lại cho vợ chồng ông V, bà B chiếc xe KaMaz ben, biển kiểm soát 81K – 5398 và tổng số tiền anh T đã nhận là 118.000.000 đồng và vợ chồng ông V, bà B sẽ trả lại cho anh T chiếc xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C – 00.447 kèm theo rơ moóc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 288, Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T .

Buộc ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải liên đới trả cho anh Phan Văn T số tiền nợ là 42.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T về việc buộc ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải trả số tiền là 13.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 17-11-2021, bị đơn là bà Rơ Châm B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn hoàn tất thủ tục sang tên thì bị đơn mới trả số tiền còn thiếu.

Nguyên đơn không đồng ý vì cho rằng khi mua bán không có thỏa thuận sang nhượng trên, xe nhận của bị đơn đã hết niên hạn khi mua xong đã ra bán phế liệu.

Bị đơn là ông V cũng xác nhận khi trao đổi xe, xe của ông đã hết hạn sử dụng nên dùng để bán phế liệu và định giá là 100.000.000 đồng, anh T đã chấp nhận và đồng ý với giá là 100.000.000 đồng.

Nguyên đơn đồng ý thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cho phía bị đơn, nhưng bị đơn phải chịu tiền chi phí nhưng bị đơn không đồng ý chịu tiền chi phí.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

[1] *Về tố tụng*: Anh Phan Văn T yêu cầu ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải trả cho anh 55.000.000 đồng còn thiếu của tiền mua xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C-00.447 kèm theo rơ moóc, xe đứng tên doanh nghiệp D. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 26, 35, 39 để xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đúng thẩm quyền của của tòa án.

[2] *Về nội dung kháng cáo của bị đơn*:

Đối với kháng cáo của bà B cho rằng việc mua bán xe phía anh T không làm thủ tục, giấy tờ mua bán xe cho gia đình bà, xe bên phía ông T thì đứng tên công ty D giấy tờ không rõ ràng. Thấy rằng, tại biên bản hòa giải, công khai chứng cứ ngày 19-8-2021 phía bị đơn đã thừa nhận trong thời gian từ tháng 2 đến tháng 5 năm 2019 giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận miệng về việc mua bán xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C-00.447 kèm theo rơ moóc với giá là 260.000.000 đồng. Bị đơn đã nhận xe và trả cho nguyên đơn 218.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc mua bán xe giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật, không phải chứng minh. Tuy giữa nguyên đơn và bị đơn không lập giấy tờ mua bán nhưng việc mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn là có thật, nguyên đơn đã giao xe cho phía bị đơn nên việc kháng cáo nêu trên của bị đơn là không có căn cứ.

Bà B cho rằng anh T bán xe không đủ giấy tờ nên gia đình bà yêu cầu anh T trả lại cho vợ chồng bà chiếc xe KaMaz ben, biển kiểm soát 81K-5398 và số tiền anh T đã nhận là 118.000.000 đồng và vợ chồng ông, bà sẽ trả lại cho anh T chiếc xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C-00.447 kèm theo rơ moóc. Thấy rằng, hợp đồng mua bán giữa các bên đã được thực hiện từ năm 2019, hai bên đã giao xe và tiền cho nhau. Các bên từ khi nhận tài sản đã tiến hành quản lý và sử dụng đối với tài sản mua được. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng thừa nhận chiếc xe KaMaz ben, biển kiểm soát 81K-5398 đã hết thời hạn sử dụng chỉ dùng để bán phế liệu nên việc yêu cầu trên của bà B là không phù hợp.

Qua kết quả xác minh của Tòa án, chiếc xe đầu kéo hiệu KaMaz, biển kiểm soát 81C – 00.447 kèm theo rơ moóc mà ông V nhận của anh T có nguồn gốc hợp pháp (xe của Công ty D, mà chủ Công ty D là anh Phan Văn T1, anh trai ruột của anh T); được phép giao dịch mua bán; niên hạn sử dụng đến năm 2026. Do vậy, ông V cho rằng bị lừa do mua xe hết hạn sử dụng là không đúng. Việc thực hiện đăng kiểm là trách nhiệm của người mua, sử dụng tài sản. Không thể xem việc chậm đăng kiểm là điều kiện để xác định hợp đồng vô hiệu như ý kiến của ông V.

[5] Từ đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Rơ Châm B, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2021/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 288, Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 434, Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T.

Buộc ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải liên đới trả cho anh Phan Văn T số tiền nợ là 42.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T về việc buộc ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải trả số tiền là 13.000.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Rơ Lan V và bà Rơ Châm B phải liên đới chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

+ Buộc anh Phan Văn T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 650.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.375.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011967 ngày 09-6-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Gia Lai. Trả lại cho anh Phan Văn T số tiền án phí đã nộp là 725.000 đồng

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Rơ Châm B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0008388 ngày 8-12-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I, tỉnh Gia Lai. Bà Rơ Châm B đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện I;
- Chi cục THADS huyện I;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA, AV, VT

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Hà